

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2020/DS-ST  
Ngày: 08/9/2020  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Thành Vinh

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 645/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 8 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 51/2020/QĐDS - TĐNTHTT ngày 31/8/2020 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T - sinh năm 1973

Chủ cơ sở L

Địa chỉ: khu phố A, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Trương Hồng T2 - sinh năm 1979

Địa chỉ: đường E, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty luật TNHH C)

(có mặt)

(Văn bản uỷ quyền có số công chứng 00002025, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 26/7/2019)

2/ Bị đơn: Bà Trần Thị T1 - sinh năm 1948

Địa chỉ: phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2019 và lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 18/7/2016, ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L (sau đây gọi là ông T) đã ký hợp đồng với Bà Trần Thị T1 (sau đây gọi là bà T1) về việc thi công hệ thống cửa gỗ gồm cửa chính, cửa sổ cho công trình xây dựng nhà ở của bà T1 tại phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở L là hộ kinh doanh cá thể do ông T làm chủ và ông T ký hợp đồng với bà T1 với tư cách là Chủ cơ sở L. Tổng số tiền theo hợp đồng là 272.098.000 đồng. Điều kiện giao hàng là giao khung bao trước ngày 11/8/2016, thời gian giao cửa hoàn thiện là 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức thanh toán lần 1 tạm ứng trước 50% tổng giá trị hợp đồng, lần 2 là 30% giá trị hợp đồng sau khi chuyển hàng vào công trình lắp ráp (giao cửa), lần 3 thanh toán phần còn lại là 20% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên cơ sở L hoàn thiện công trình. Cơ sở L đã thực hiện giao cửa xong trong thời hạn hợp đồng. Khi giao cửa, bà T1 cũng không có ý kiến gì về sản phẩm đã giao. Tuy nhiên, bà T1 chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán. Bà T1 chỉ thanh toán tiền như sau: đợt 1 ngày 18/7/2016 thanh toán 18.000.000 đồng, đợt 2 ngày 19/7/2016 thanh toán 118.000.000 đồng, đợt 3 ngày 28/11/2016 thanh toán 26.000.000 đồng, tổng cộng số tiền bà T1 đã thanh toán là 162.000.000 đồng. Số tiền còn lại 110.098.000 đồng bà T1 không thanh toán mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu.

Về nội dung ghi: “ngày 18/7/2016 đưa 18.000.000 đồng, ngày 19/7/2016 đưa 118.000.000 đồng thể hiện trên 02 hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 do 02 bên cung cấp thì ông T không biết là ai ghi, không xác định được là chữ của ai”. Tuy nhiên, ông T xác nhận đã nhận số tiền này.

Do đó, nay ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc còn lại là 110.000.000 đồng (số tiền 98.000 đồng còn lại ông T tự nguyện không yêu cầu) và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05/6/2017 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Thời gian bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền trước ngày 05/6/2017 thì ông T không yêu cầu tiền lãi.

Ông T chỉ yêu cầu cá nhân bà T1 trả tiền không liên quan đến ai khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T1 thì ông T không đồng ý vì số tiền 26.000.000 đồng ký nhận ngày 28/11/2016 là tiền thanh toán cho hợp đồng thi công chứ không phải tiền bà T1 đưa thêm sau hợp đồng và ông T cũng đã xác

nhận nhận số tiền này là tiền thanh toán đợt 3, tổng cộng cả 03 lần thanh toán thì bà T1 mới thanh toán được 162.000.000 đồng, số tiền còn lại 110.098.000 đồng bà T1 không thanh toán cho đến nay.

\* Tại đơn phản tố ngày 18/12/2019 và lời trình bày của bị đơn bà Trần Thị T1 trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Về việc ký kết, thỏa thuận hợp đồng như phía ông T trình bày là đúng. Việc thực hiện hợp đồng các bên đã thực hiện xong, ông T đã giao cửa xong và bà cũng đã trả đủ tiền theo hợp đồng. Bà xác định khi ký hợp đồng bà đã ứng 50% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 136.000.000 đồng, tuy nhiên do chủ quan trong hợp đồng có ghi nội dung này nên khi giao số tiền 50% giá trị hợp đồng bà không yêu cầu ông T viết giấy biên nhận. 30% giá trị hợp đồng bà giao sau đó 10 ngày và 20% giá trị hợp đồng đã thanh toán nhưng bà không nhớ cụ thể ngày giao và cũng không có giấy biên nhận. Do việc giao nhận cửa đã xong nên bà không cần bảo quản chứng từ việc giao nhận tiền.

Bà xác nhận chữ ký trên hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 do ông T cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của bà. Bản chính hợp đồng do bà cung cấp đã bị thất lạc, nên bà chỉ có bản photo để cung cấp cho Tòa án.

Về nội dung ghi: “ngày 18/7/2016 đưa 18.000.000 đồng, ngày 19/7/2016 đưa 118.000.000 đồng” thể hiện trên 02 hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 do 02 bên cung cấp thì bà không biết là ai ghi, không xác định được là chữ của ai.

Sau khi thực hiện xong hợp đồng, ông T dẫn giang hồ đến gây áp lực buộc bà tiếp tục trả tiền, vì bất ngờ không chuẩn bị kịp hồ sơ nên ngày 28/11/2016 bà đã giao cho ông T 26.000.000 đồng và thỏa thuận số tiền đã đưa còn phải xem xét lại, để bà tìm tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả tiền, nếu bà trả dư thì ông T phải trả lại cho bà gấp 4 lần số tiền bà đã trả dư. Do đó, với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không đồng ý và bà có đơn phản tố yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền 104.000.000 đồng (là số tiền gấp 4 lần của số tiền 26.000.000 đồng bà đã trả vào ngày 28/11/2016) và tiền lãi theo lãi suất 17%/tháng tính từ ngày 28/11/2016 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Số tiền 26.000.000 đồng bà giao cho ông T là của cá nhân bà, không liên quan đến ai khác. Việc bà giao số tiền này cho ông T là xuất phát từ việc hai bên đã ký hợp đồng thi công trước đó với cơ sở L do ông T làm chủ nên nay bà yêu cầu ông T trả tiền với tư cách Chủ cơ sở L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm. Về nội dung: đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng thi công giữa một bên là cơ sở có đăng ký kinh doanh nhưng không có tư cách pháp nhân và một bên là cá nhân nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Trần Thị T1 có nơi cư trú tại quận Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp thì hộ kinh doanh cá thể không có tư cách pháp nhân. Mọi hoạt động của hộ kinh doanh cá thể do người đại diện hộ kinh doanh cá thể thực hiện. Căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cá thể số 46G8010634 do Ủy ban nhân dân thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp thì đại diện cơ sở L là ông Lê Văn T. Do đó, ông Lê Văn T có quyền đại diện cho Cơ sở L tham gia tố tụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn trong vụ án cho chính xác là ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu về số tiền gốc 110.000.000 đồng:

Các bên đương sự thống nhất về các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng. Từ đó, có cơ sở khẳng định ngày 18/7/2016, ông T và bà T1 đã ký hợp đồng thi công. Theo đó, ông T nhận thi công hệ thống cửa gỗ cho công trình xây dựng nhà ở của bà T1 tại phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị hợp đồng là 272.098.000 đồng. Điều kiện giao hàng là giao khung bao trước ngày 11/8/2016, thời gian giao cửa hoàn thiện là 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức thanh toán lần 1 tạm ứng trước 50% tổng giá trị hợp đồng, lần 2 là 30% giá trị hợp đồng sau khi chuyển hàng vào công trình lắp ráp (giao cửa), lần 3 thanh toán phần còn lại là 20% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên cơ sở L hoàn thiện công trình. Các bên đương sự thống nhất, ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ, đã giao cửa xong. Các bên đương sự có tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bà T1. Ông T cho rằng bà T1 chưa thực hiện hết nghĩa vụ thanh toán, còn nợ 110.000.000 đồng, trong khi bà T1 trình bày đã thanh toán đầy đủ theo hợp đồng, hơn nữa còn trả dư 26.000.000 đồng.

Căn cứ hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 do các bên cung cấp (hợp đồng do bà T1 cung cấp mặc dù không có bản chính để đối chiếu nhưng nội dung cũng tương đồng như hợp đồng do ông T cung cấp và đại diện theo uỷ quyền của ông T cũng đồng ý bản hợp đồng này) thì giá trị hợp đồng là

272.098.000 đồng, thoả thuận về điều khoản thanh toán được thể hiện tại Điều 3 của hợp đồng. Trên cả 02 hợp đồng đều có ghi thêm nội dung sau: “ngày 18/7/2016 đưa 18.000.000 đồng, ngày 19/7/2016 đưa 118.000.000 đồng”, cả ông T và bà T1 đều xác định không biết là ai ghi và chữ viết của ai. Ngoài ra, hợp đồng do bà T1 cung cấp ông T có ký xác nhận ngày 28/11/2016 nhận của bà T1 26.000.000 đồng. Cả 03 lần nhận tiền này ông T đều thừa nhận có nhận với tổng số tiền là 162.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn một tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà T1 đã trả và ông T đã nhận thêm khoản tiền nào khác trong khi ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu bà T1 trả số tiền còn lại là 110.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà T1 trả số tiền 98.000 đồng còn lại của hợp đồng thi công ngày 18/7/2016.

[3.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05/6/2017 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án:

Các bên thoả thuận thanh toán lần 3 thanh toán phần còn lại là 20% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên cơ sở L hoàn thiện công trình. Tuy nhiên, sau ngày giao tiền 28/11/2016 bà T1 không trả thêm khoản tiền nào khác là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với ông T.

Theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của số tiền phải trả; nếu không có thoả thuận thì mức lãi suất không vượt quá 10%/năm của số tiền phải trả.

Do bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với ông T và các bên không có thoả thuận về việc trả lãi nên ông T yêu cầu bà T1 trả số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 05/6/2017 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 08/9/2020) là có cơ sở chấp nhận với mức lãi suất theo quy định là 10%/năm của số tiền phải trả.

Cụ thể số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông T tính từ ngày 05/6/2017 đến ngày 08/9/2020 là:

$$110.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 1192 \text{ ngày} = 35.923.288 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà T1 phải trả cho ông T là 110.000.000 đồng + 35.923.288 đồng = 145.923.288 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà T1 trả số tiền lãi của thời gian bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán trước ngày 05/6/2017.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Đối với số tiền 104.000.000 đồng:

Số tiền 104.000.000 đồng bà T1 yêu cầu ông T trả là số tiền gấp 4 lần của số tiền 26.000.000 đồng mà bà T1 đã trả cho ông T vào ngày 28/11/2016. Số tiền 26.000.000 đồng bà T1 trả ngày 28/11/2016 và ông T thừa nhận đã nhận nhưng là lần thanh toán thứ ba theo như phân tích ở trên. Xét trên cả 02 bản hợp đồng do 02 bên cung cấp bà T1 đều có ghi thêm nội dung: Số tiền đã trả còn phải xem xét lại, nếu có trả dư phải trả lại gấp 4 lần. Tuy nhiên, bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả đủ tiền theo hợp đồng cho ông T, số tiền 26.000.000 đồng trả ngày 28/11/2016 là bà T1 trả dư. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà T1.

[4.2] Đối với tiền lãi theo lãi suất 17%/tháng tính từ ngày 28/11/2016 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án:

Số tiền lãi bà T1 yêu cầu tính từ ngày 28/11/2016 đến ngày 08/9/2020 là:

$104.000.000 \text{ đồng} \times 17\%/\text{tháng} \times 1381 \text{ ngày} = 802.720.438 \text{ đồng}$

Do số tiền gốc bà T1 yêu cầu không được chấp nhận nên số tiền lãi bà T1 yêu cầu cũng không có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà T1 không được chấp nhận là 104.000.000 đồng + 802.720.438 đồng = 906.720.438 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận là 7.296.164 đồng, án phí của yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 39.201.613 đồng. Tổng cộng số tiền án phí bà T1 phải chịu là 46.497.777 đồng. Tuy nhiên, bà T1 có đơn yêu cầu miễn án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu miễn án phí cho bà T1.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 357, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Trần Thị T1 trả lại cho ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L số tiền còn nợ của hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 là 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 05/6/2017 đến ngày 08/9/2020 là 35.923.288 (ba mươi lăm triệu chín trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám) đồng. Tổng cộng số tiền bà Trần Thị T1 phải trả là 145.923.288 (một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám) đồng.

Kể từ ngày ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị T1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L không yêu cầu bà Trần Thị T1 trả số tiền còn lại của hợp đồng thi công ngày 18/7/2016 là 98.000 (chín mươi tám ngàn) đồng và tiền lãi do bà Trần Thị T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trước ngày 05/6/2017.

3/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T1 về việc yêu cầu ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L trả lại số tiền 104.000.000 (một trăm lẻ bốn triệu) đồng (là số tiền gấp 4 lần của số tiền 26.000.000 đồng bà T1 đã trả vào ngày 28/11/2016) và tiền lãi theo lãi suất 17%/tháng tính từ ngày 28/11/2016 đến ngày 08/9/2020 là 802.720.438 (tám trăm lẻ hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn bốn trăm ba mươi tám) đồng.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T1.

Hoàn lại cho ông Lê Văn T - Chủ cơ sở L số tiền tạm ứng án phí 3.465.000 (ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003740 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**